

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2025/DS-PT

Ngày: 27-3-2025

V/v: *Tranh chấp về chia tài sản
chung, chia di sản thừa kế.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Công

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Chu Thái Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2024/TLPT- DS ngày 15/11/2024 về việc “*Tranh chấp về chia tài sản chung, chia di sản thừa kế*” do bản án sơ thẩm số: 38/2024/DS-ST ngày 31/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 434/2024/QĐXXPT-DS ngày 26/12/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị C, sinh năm 1940; địa chỉ: Xóm C, (H), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của bà Phạm Thị C: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1979; địa chỉ: Xóm C (H), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (Văn bản uỷ quyền ngày 19/12/2023). Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm T (H), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Quang L, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

2. Chị Bùi Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của chị Bùi Thị T: Anh Nguyễn Quang L, sinh năm 1965 là chồng chị T; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

3. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm T (H), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

4. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của chị Nguyễn Thị T1: Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm T, (H), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (Văn bản uỷ quyền ngày 22/7/2024). Có mặt.

5. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1979; địa chỉ: Xóm C (H), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

6. Chị Phạm Thị Bích H1, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm C (H), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của chị Phạm Thị Bích H1: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1979 là chồng chị H1; địa chỉ: Xóm C (H), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định (văn bản uỷ quyền ngày 18/3/2024). Có mặt.

7. Bà Vũ Thị H2, sinh năm 1951; địa chỉ: Xóm T (H), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

8. Anh Nguyễn Đức T2, sinh năm 1970; địa chỉ: Số nhà F đường A phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

9. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm T (H), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

10. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1977; địa chỉ: Số B đường V, tổ E Khu phố P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

11. Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1978; địa chỉ: Số nhà H D, đường D phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

12. Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm T (H), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

13. Anh Nguyễn Văn T5, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm T (H), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

14. Anh Nguyễn Văn H3, sinh năm 1987; địa chỉ: Xóm T (H), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

15. Anh Nguyễn Văn C2, sinh năm 1988; địa chỉ: Xóm T (H), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

16. Chị Nguyễn Hương D, sinh năm 1995; địa chỉ: Xóm T (H), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

17. Anh Nguyễn Hữu V, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

18. Anh Nguyễn Văn V1, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

19. Anh Nguyễn Văn V2, sinh năm 1977; địa chỉ: Số nhà D N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

20. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1947; địa chỉ: Xóm P (H), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

21. Bà Nguyễn Thị Thanh L2, sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm D (H), xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thành Đ là bị đơn.

Ông Nguyễn Quảng L3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/12/2023 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị C trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn K kết hôn với nhau và có 05 con chung là anh Nguyễn Quang L; chị Nguyễn Thị L1; anh Nguyễn Thành Đ; chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn H. Ông K không có con riêng, không có con nuôi. Cha mẹ đẻ ông K là cụ Nguyễn Văn M, sinh năm 1910, chết năm 1978 và cụ Lê Thị Q, sinh năm 1917, chết năm 2000.

Cụ M và cụ Q sinh được 05 người con gồm: Ông Nguyễn Văn K; ông Nguyễn Đình T6; ông Nguyễn Hữu K1; bà Nguyễn Thị D1 và bà Nguyễn Thị Thanh L2.

Ông Nguyễn Đình T6 (chết năm 2009) có vợ là bà Vũ Thị H2 và sinh được 09 con gồm: Anh Nguyễn Đức T2, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Văn T5, anh Nguyễn Văn H3, anh Nguyễn Văn C2 và chị Nguyễn Hương D.

Ông Nguyễn Hữu K1 (chết năm 2016), có vợ là bà Nguyễn Thị V3 (chết năm 2023) và sinh được 03 người con gồm: Anh Nguyễn Hữu V, anh Nguyễn Văn V1 và anh Nguyễn Văn V2.

Ông K chết ngày 30/11/1995, không để lại di chúc. Khi ông K còn sống, vợ chồng bà có tài sản chung gồm: Thửa đất số 19, diện tích 155m² và thửa đất số 103, diện tích 375m², cùng tờ bản đồ số 25 tại xóm C (xã H cũ), nay là xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; đã được UBND huyện H, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận ngày 28/6/2004 đứng tên bà. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng của người khác mà có. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện đang bị thất lạc chưa tìm thấy. Ông K chết không để lại khoản nợ nào. Do tuổi cao, sức yếu bà muốn chia tài sản chung của vợ chồng và chia di sản thừa kế của ông K nhưng anh Đ không đồng ý với vị trí đất được chia nên xảy ra tranh chấp. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Chia tài sản chung của bà và ông K và chia di sản thừa kế của ông K theo quy định pháp luật. Một nửa phần tài sản của bà được chia trong khối tài sản chung, bà tặng hết cho anh Nguyễn Văn H, không yêu cầu anh H thanh toán giá trị. Kỷ phần thừa kế của bà được hưởng của ông K và 01 mái tôn phía Đông Nam sau nhà do bà xây dựng, bà tặng lại cho anh Nguyễn Quang L, không yêu cầu anh L thanh toán giá trị.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/3/2024 và các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Thành Đ trình bày:

Anh công nhận lời khai của bà Phạm Thị C về quan hệ huyết thống gia đình, về thời điểm ông K chết, về nguồn gốc tài sản tranh chấp. Anh đồng ý chia di sản thừa kế của ông K để lại. Nguyên vọng của anh xin được nhận 01 suất thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất ở phía Đông của thửa 103 vì trước đây bà C và các anh, chị em trong gia đình đã hứa cho anh. Trong trường hợp không chia đất cho anh ở phía Đông thì anh nhất trí nhận ở phía Tây, ai sử dụng phần đất ở phía Đông thì phải thanh toán công sức vượt lập cho anh khoảng 40.000.000đ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/01/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H trình bày:

Anh công nhận lời khai của bà Phạm Thị C về quan hệ huyết thống gia đình, về thời điểm ông K chết, về nguồn gốc tài sản tranh chấp. Anh đồng ý với đơn khởi kiện chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị C. Đến nay, bà Phạm Thị C tặng cho toàn bộ tài sản chung của bà C cho anh, anh nhất

trí nhận. Về suất thừa kế của ông Nguyễn Văn K, anh xin nhận bằng giá trị. Về vị trí đất anh xin được nhận cả thửa 19 diện tích 155m², đo thực tế 137m² (giảm 18m² do mở đường), vợ chồng anh đã xây nhà ở 03 tầng và các công trình khác trên toàn bộ thửa đất và phần đất phía Đông của thửa 103 anh đã xây 01 lán lợp tôn để ô tô.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/03/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quang L trình bày:

Anh công nhận lời khai của bà Phạm Thị C về quan hệ huyết thống gia đình, về thời điểm ông K chết, về nguồn gốc tài sản tranh chấp. Năm 2022, được sự đồng ý của bà C và các em, anh đã xây dựng 01 ngôi nhà cấp bốn và các công trình khác trên đất có trị giá khoảng 600.000.000đ, mục đích để làm nơi thờ cúng và có chỗ cho bà C ở cuối đời. Nay nguyện vọng của anh, chia cả thửa 19, diện tích 155m² cho anh Nguyễn Văn H sử dụng vì anh H đã xây nhà, còn thửa đất số 103, anh đã xây nhà để làm nơi thờ cúng chung. Nếu không được thì anh đề nghị phân chia thừa kế của ông K theo quy định của pháp luật. Anh xin nhận thừa kế bằng giá trị, ai sử dụng phần đất có nhà anh xây dựng thì trả lại tiền cho anh.

Tại bản tự khai ngày 05/5/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi chị Nguyễn Thị L1 đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Chị công nhận lời khai của bà Phạm Thị C về quan hệ huyết thống gia đình, về thời điểm ông K chết, về nguồn gốc tài sản tranh chấp. Tài sản của bà Phạm Thị C là mẹ chị cho ai, chị không có ý kiến gì, còn di sản của bố chị là ông K để lại, chị và chị T1 có nguyện vọng để làm nơi thờ cúng. Nếu không được thì chị nhất trí chia thừa kế, chị và chị T1 xin nhận 01 suất thừa kế bằng giá trị tiền.

Tại bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Vũ Thị H2, anh Nguyễn Đức T2; chị Nguyễn Thị N; chị Nguyễn Thị T3; anh Nguyễn Văn T4; anh Nguyễn Văn C1; anh Nguyễn Văn T5; anh Nguyễn Văn H3; anh Nguyễn Văn C2 và chị Nguyễn Hương D thống nhất trình bày:

Bà H2 là vợ của ông Nguyễn Đình T6 đã chết 2009. Anh T2, chị N, chị T3, anh T4, anh C1, anh T5, anh H3, anh C2 và chị D là con đẻ của ông T6. Bà và các anh, chị đều thống nhất về quan hệ huyết thống gia đình, thời điểm ông Nguyễn Văn K, cụ Nguyễn Văn M, cụ Lê Thị Q chết. Do cụ Q chết sau ông Nguyễn Văn K nên được hưởng 01 suất thừa kế di sản của ông K để lại. Ông Nguyễn Đình T6 là con của cụ Q, chết sau cụ Q nên được hưởng di sản chuyển tiếp của cụ Q. Nhưng nay ông T6 đã chết nên bà và các anh, chị từ chối nhận di sản ông K để lại.

Tại các bản tự khai của các anh Nguyễn Văn V1 và anh Nguyễn Văn V2 đều thống nhất trình bày:

Các anh công nhận huyết thống gia đình như bà Phạm Thị C trình bày. Anh V1, anh V2 là con trai của ông Nguyễn Hữu K1 đã chết năm 2016, mẹ các anh là bà Nguyễn Thị V3 đã chết năm 2023. Đến nay các anh được hưởng 01 suất thừa kế chuyển tiếp từ cụ Lê Thị Q. Quan điểm của các anh xin được tặng lại di sản được hưởng di sản cho 05 anh gồm: Anh L, chị L1, anh Đ, chị T1 và anh H, không yêu cầu thanh toán giá trị.

Anh Nguyễn Hữu V đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không gửi ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị D1 trình bày:

Bà thừa nhận các quan hệ huyết thống gia đình. Bố bà là cụ Nguyễn Văn M đã chết năm 1978, mẹ bà là cụ Lê Thị Q chết năm 2000. Bố mẹ bà sinh được 05 người con gồm: Ông K, ông T6, ông K1, bà và bà L2. Do cụ Q chết sau ông K nên được hưởng thừa kế của ông K, đến nay cụ Q cũng đã chết nên bà được hưởng thừa kế chuyển tiếp của cụ Q. Quan điểm của bà không muốn liên quan đến đất đai, tài sản của gia đình ông K nên bà từ chối nhận di sản của ông K, bà để mẹ con bà C tự phân chia với nhau.

Tại bản tự khai ngày 17/4/2024 và biên bản lấy lời khai ngày 29/8/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh L2 trình bày:

Bà công nhận về mối quan hệ gia đình, quan hệ huyết thống như bà Phạm Thị C trình bày. Về di sản thừa kế bà được hưởng thừa kế chuyển tiếp từ cụ Lê Thị Q là mẹ của bà, bà xin tặng lại cho 04 anh chị gồm: Anh L, chị L1, anh Đ và chị T1, bà không yêu cầu thanh toán giá trị cho bà.

Từ nội dung vụ án như trên, bản án số: 172/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 620, 623, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 27, 31 của Luật Đất đai năm 2024; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị C về việc chia di sản thừa kế đối với ông Nguyễn Văn K và chia tài sản chung giữa bà C với ông K.

2. Xác nhận tài sản chung của bà Phạm Thị C và ông Nguyễn Văn K là 512m² đất thuộc các thửa số 19,103 tờ bản đồ số 25 tại xóm C (H), xã H, huyện

H, tỉnh Nam Định (giảm 18m² ở thửa 19 do mở đường xóm) trị giá là 1.961.500.000 đồng.

Bà Phạm Thị C và ông Nguyễn Văn K, mỗi người được quyền sở hữu, sử dụng 1/2 khối tài sản chung là 256m² đất trị giá là 980.750.000đ (Chín trăm tám mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị C tặng cho toàn bộ tài sản chung của bà C cho anh Nguyễn Văn H và không yêu cầu anh H thanh toán giá trị.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị C tặng cho toàn bộ di sản thừa kế được hưởng và 01 đại tôn sau nhà cho anh Nguyễn Quang L và không yêu cầu anh L thanh toán giá trị.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thanh L2 tặng cho phần di sản thừa kế được hưởng cho anh Nguyễn Quang L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Thành Đ và chị Nguyễn Thị T1, không yêu cầu thanh toán giá trị;

- Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn V1 và anh Nguyễn Văn Văn T7 cho phần di sản thừa kế được hưởng cho anh Nguyễn Quang L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Thành Đ, chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn H không yêu cầu thanh toán giá trị;

4. Giao cho anh Nguyễn Văn H được quyền sở hữu, sử dụng:

- Diện tích 137m² đất (loại đất CLN) thuộc thửa số 19, tờ bản đồ số 25 tại Xóm C (H), nay là xã H, huyện H, tỉnh Nam Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 747 QSDĐ/117/QĐ-UB đứng tên bà Nguyễn Thị K2 có trị giá là 274.000.000đ (Hai trăm bảy mươi bốn triệu đồng) và được sở hữu tài sản gắn liền với đất do anh H, chị H1 xây dựng gồm 01 nhà ba tầng có tổng diện tích 230,74m², sân trước nhà diện tích 38,5m², trụ cổng, tường rào. Ranh giới đất được giới hạn bởi các điểm (1, 2, 3, 6,1) theo sơ đồ kèm theo bản án.

- Diện tích 92m² đất trong đó (loại đất ONT 42m², CLN 19m², NTS 31m²) thuộc thửa số 103, tờ bản đồ số 25 tại xóm C (H), nay là xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 747 QSDĐ/117/ QĐ-UB đứng tên bà Nguyễn Thị K2 có trị giá là 414.000.000đ (Bốn trăm mười bốn triệu đồng) và được sở hữu tài sản gắn liền với đất do anh H, chị H1 xây dựng gồm 01 lán đại tôn lạnh diện tích 49,98m², 01 sân bê tông đá diện tích 100,45m² và 02 trụ cổng và cánh cổng do anh L xây dựng có trị giá 828.000đ. Ranh giới đất được giới hạn bởi các điểm mốc (9,10,11,12,9).

5. Chia cho anh Nguyễn Quang L được quyền sở hữu, sử dụng diện tích 199m² đất trong đó (loại đất ONT 90m², CLN 43m², NTS 66m²) thuộc thửa số 103, tờ bản đồ số 25 tại xóm C (H), nay là xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 747 QSDĐ/117/QĐ-UB đứng tên

bà Nguyễn Thị K2 có trị giá là 895.500.000đ (T8 trăm chín mươi năm triệu năm trăm nghìn đồng) và được sở hữu tài sản gắn liền với đất do anh L xây dựng gồm 01 nhà ở một tầng diện tích 81,9m², sân lát gạch trước nhà diện tích 66m², tường rào và 01 mái tôn phía Đông Nam do bà C xây dựng có diện tích 8,75m². Ranh giới đất được giới hạn bởi các điểm mốc: (8,9,12,13,8) theo sơ đồ kèm theo bản án.

6. Chia cho anh Nguyễn Thành Đ được quyền sở hữu, sử dụng diện tích 84m² đất trong đó (loại đất ONT 38m², CLN 18m², NTS 28m²) thuộc thửa số 103, tờ bản đồ số 25 tại xóm C (H), nay là xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 747 QSDĐ/117/ QĐ-UB đứng tên bà Nguyễn Thị K2 có trị giá là 378.000.000đ (Ba trăm bảy mươi tám triệu đồng) và được sở hữu tài sản gắn liền với đất do anh L xây dựng gồm trụ cổng, mái cổng, ngói dán cổng có trị giá 6.747.000đ, sân bê tông đá có trị giá 9.792.000đ. Ranh giới đất được giới hạn bởi các điểm mốc (7,8,13,14,7) theo sơ đồ kèm theo bản án.

7. Về thanh toán chênh lệch tài sản:

- Anh Nguyễn Quang L phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho anh Nguyễn Văn H là 253.682.000đ; thanh toán cho chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị T1 mỗi chị là 166.961.000đ.

- Anh Nguyễn Thành Đ phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho anh Nguyễn Văn H là 147.688.000đ; thanh toán cho anh Nguyễn Hữu V 23.351.000đ và thanh toán cho anh Nguyễn Quang L là 16.539.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

9. Về nghĩa vụ bàn giao: Các đương sự đang quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm bàn giao cho nhau sử dụng diện tích đất được phân chia theo quyết định của bản án.

10. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị C nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; đo đạc đất và định giá tài sản. Xác nhận bà C đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng và đã chi xong.

11. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị C và bà Nguyễn Thị L2 do là người cao tuổi.

- Anh Nguyễn Quang L, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị T1 mỗi người phải nộp 7.472.000đ.

- Anh Nguyễn Thành Đ phải nộp 8.299.000đ

- Anh Nguyễn Văn H phải nộp 9.513.000đ

- Anh Nguyễn Hữu V phải nộp 1.167.000đ

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 01/10/2024, anh Nguyễn Thành Đ kháng cáo với nội dung: anh Đ không đồng ý nhận phần đất phía Tây thửa đất 103 có diện tích 84m² và phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho các đồng thừa kế khác. Anh Đ đề nghị được nhận phần đất phía Tây thửa đất 103 và không phải thanh toán chênh lệch chia tài sản hoặc chia cho anh phần đất phía Đông thửa đất 103.

Ngày 16/10/2024, anh Nguyễn Quang L kháng cáo với nội dung: anh L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự không thoả thuận được việc giải quyết vụ án và giữ nguyên lời trình bày như đã nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyền lợi của đương sự được bảo đảm. Về nội dung giải quyết vụ án: Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Thành Đ và anh Nguyễn Quang L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Quang L và anh Nguyễn Thành Đ được làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 BLTTDS nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự tố tụng phúc thẩm. Nguyên đơn bà Phạm Thị C xin vắng mặt và có đơn uỷ quyền cho anh Nguyễn Văn H tham gia tố tụng; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T1, chị Phạm Thị Bích H1, chị Bùi Thị T vắng mặt nhưng đã có văn bản uỷ quyền cho chị L1, anh H và anh L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác gồm: bà Nguyễn Thị D1, bà

Nguyễn Thị Thanh L2, bà Vũ Thị H2, anh Nguyễn Đức T2, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Văn T5, anh Nguyễn Văn H3, anh Nguyễn Văn C2, chị Nguyễn Hương D, anh Nguyễn Văn V1 và anh Nguyễn Văn V2 xin giải quyết vắng mặt. Anh Nguyễn Hữu V vắng mặt lần thứ 2 không có lý do nên Tòa án căn cứ quy định tại 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên theo thủ tục chung.

[2] Cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về chia tài sản chung, chia di sản thừa kế” là đúng pháp luật.

[3] Về nội dung kháng cáo:

[4] Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bảo đảm được quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự.

[5] Về thời hiệu khởi kiện: Ông Nguyễn Văn K chết ngày 30/11/1995. Do các đương sự không có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện về thừa kế nên căn cứ Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không xem xét về thời hiệu.

[6] Về tài sản tranh chấp:

[6.1] Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 749 QSDĐ/1117/QĐUB do UBND huyện H, tỉnh Nam Định cấp ngày 28/6/2004 cho bà Nguyễn Thị K2 (tức C) thì bà C được quyền sử dụng 02 thửa đất: Thửa số 19, diện tích 155m² (đất vườn) đo thực tế 137m² giảm 18m² do mở đường dong xóm; thửa đất số 103, diện tích 375m² (trong đó đất ở 170m², đất vườn 80m², đất ao 125m²). Hai thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 25 tại xóm C, xã H, nay là xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất trên do ông K2, bà C nhận chuyển nhượng mà có. Ông K2 và bà C là vợ chồng hợp pháp nên có đủ căn cứ xác định các thửa đất trên là tài sản chung của ông K2, bà C trong thời kỳ hôn nhân. Ngoài ra theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà C còn có các thửa đất nông nghiệp nhưng các đương sự không yêu cầu chia nên cấp sơ thẩm không xem xét là đúng pháp luật.

[6.2] Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 21/3/2024 thì tài sản chung của ông K2 và bà C gồm có 137m² thuộc thửa số 19 (giảm 18m² do mở đường) có trị giá là: 137m² x 2.000.000đ/01m² = 274.000.000đ; 375m² đất thuộc thửa số 103 có trị giá là: 375m² x 4.500.000đ/01m² = 1.687.500.000đ. Tổng trị giá là: 1.961.500.000 đồng. Tài sản gắn liền với thửa số 19 có 01 nhà 03 tầng, sân, cổng, tường rào do vợ chồng anh Nguyễn Văn H xây dựng có tổng trị giá 1.006.821.000 đồng. Tài sản gắn liền với thửa số 103, phía Đông có 01 lán mái lợp tôn lạnh, sân bên hông do vợ chồng anh H, chị H1 xây dựng có trị giá 35.331.000đ, 02 trụ cổng, cánh cổng sắt do anh L xây dựng có trị giá 828.000đ; phần đất ở giữa thổ anh L đã xây dựng gồm nhà cấp bốn, sân, cổng, tường rào có tổng trị giá là 318.742.000đ; 01 mái tôn

phía Đông Nam sau nhà do bà C xây dựng có trị giá 2.560.000đ; phần đất phía Tây đổ sân bê tông, xây trụ cổng, mái cổng, ngôi dán cổng do anh L xây dựng có trị giá 16.539.000đ. Như vậy giá tài sản chung của ông K2, bà C chỉ là 512m² đất có trị giá là 1.961.500.000 đồng, còn các tài sản khác trên đất không phải là tài sản chung giữa ông K2, bà C. Căn cứ Điều 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì ông K2 và bà C mỗi người có quyền sử dụng 1/2 khối tài sản chung là quyền sử dụng 512m²: 2 = 256m² đất. Do ông K2 đã chết nên di sản thừa kế của ông K2 để lại theo quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 256m² đất có trị giá là 980.750.000đ (Chín trăm tám mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) xác định là di sản thừa kế của ông K2. Trong quá trình xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh H, anh Đ, anh L, chị L1 đã ký biên bản và không ai có ý kiến gì. Do đó việc xác định di sản để chia thừa kế của cấp sơ thẩm là có căn cứ.

[6.3] Do hiện trạng thửa đất số 103 thì diện tích tăng thêm là 64m² (vị trí phía Bắc và phía Tây thổ) so với giấy chứng nhận đã cấp cho bà Nguyễn Thị K2. Theo kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thì thửa đất số 103 không có tranh chấp ranh giới đất với ai, không có giao dịch chuyển quyền từ khi cấp giấy chứng nhận đến nay, nguyên nhân tăng là do sai sót trong đo đạc. Tuy nhiên phần diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận, do đó các đương sự tiếp tục được sử dụng và chờ xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

[7] Về người thừa kế: Theo lời khai thống nhất của các đương sự thì ông Nguyễn Văn K có vợ là bà Phạm Thị C và 05 con chung là anh Nguyễn Quang L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Thành Đ, chị Nguyễn Thị T1 và anh Nguyễn Văn H. Ông K không có con riêng, không có con nuôi. Cha mẹ ông K là cụ Nguyễn Văn M, chết năm 1978 (chết trước ông K), bà Lê Thị Q, chết năm 2000 (chết sau ông K). Căn cứ Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của ông K là bà Phạm Thị C, anh Nguyễn Quang L, chị Nguyễn Thị L1, anh Nguyễn Thành Đ, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn H và cụ Lê Thị Q.

[7.1] Cụ Lê Thị Q, sinh được 5 người con gồm: Ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Đình T6, ông Nguyễn Hữu K1, bà Nguyễn Thị D1 và bà Nguyễn Thị Thanh L2. Do cụ Q chết năm 2000 nên ông T6, ông K1, bà D1 và bà L2 được hưởng suất thừa kế của cụ Q. Ông Nguyễn Đình T6 chết năm 2009 có vợ là bà Vũ Thị H2 và sinh được 09 con gồm: Anh Nguyễn Đức T2, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Văn T5, anh Nguyễn Văn H3, anh Nguyễn Văn C2 và chị Nguyễn Hương D. Ông T6 đã chết năm 2009 nên bà H2 và 9 người con được hưởng suất của ông T6. Ông Nguyễn Hữu K1 chết năm 2016, có vợ là bà Nguyễn Thị V3 chết năm 2023 và sinh được 03 người con gồm: Anh Nguyễn Hữu V, anh Nguyễn Văn V1 và anh Nguyễn Văn V2. Ông K1 chết năm 2016, bà V3 chết năm 2023 nên anh V, anh V1, anh V2 được hưởng suất của ông K1.

[8] Về chia giá trị: Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn K có trị giá là 980.750.000đ, được chia đều cho 07 người thừa kế là cụ Q, bà C, anh L, chị L1, anh Đ, chị T1 và anh H; mỗi suất thừa kế được chia là 140.107.000đ. Suất thừa kế của cụ Lê Thị Q chia đều 04 phần gồm: Ông T6, ông K1, bà D1 và bà L2; mỗi người được hưởng 35.027.000đ. Bà Phạm Thị C tặng cho anh Nguyễn Quang L, không yêu cầu thanh toán giá trị; những người thừa kế của ông T6 và suất thừa kế của bà D1 đều từ chối nhận di sản thừa kế của ông K nên 02 đồng thừa kế còn lại là ông K1, bà L2 mỗi người được hưởng 35.027.000đ. Tổng cộng, ông K1, bà L2 mỗi người được hưởng 70.054.000đ. Những người thừa kế của ông K1 là anh V1, anh Văn T7 lại di sản cho anh L, chị L1, anh Đ, chị T1 và anh H không yêu cầu thanh toán giá trị. Bà L2 tặng lại di sản thừa kế được hưởng cho anh L, chị L1, anh Đ và chị T1 và không yêu cầu thanh toán giá trị. Anh Nguyễn Hữu V không gửi văn bản về Tòa án nêu quan điểm của mình nên anh V được hưởng thừa kế. Do vậy, anh L được hưởng tổng trị giá di sản là 307.068.000đ, chị L1, anh Đ và chị T1 mỗi người được hưởng 166.961.000đ, anh H được hưởng 149.447.600đ, anh V được hưởng 23.351.000đ.

[9] Về yêu cầu chia hiện vật: Anh Nguyễn Văn Đ1 có yêu cầu chia quyền sử dụng đất để sử dụng; anh Nguyễn Quang L, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Văn H xin được chia giá trị. Xét thấy anh H xây nhà và sử dụng toàn bộ thửa 19 và xây lán và sử dụng trên thửa 103 trên phần đất phía Đông. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà C tặng cho toàn bộ tài sản chung của bà C cho anh H sử dụng. Qua xem xét thẩm định trên thực địa thì thấy anh H đang sử dụng 137m² đất tại thửa 19 và 92m² tại thửa 103 tổng cộng anh H đang sử dụng 229m² (thiếu 27m² do bà C tặng cho). Diện tích đất còn lại 283m² (trong đó có 256m² đất là di sản của ông K), hiện anh Nguyễn Quang L đã xây dựng 01 nhà ở một tầng và các công trình khác trên diện tích 199m², diện tích đất còn lại ở phía Tây là 84m². Mặc dù anh Nguyễn Quang L nhận thừa kế bằng giá trị, nhưng các đương sự khác không nhất trí thanh toán giá trị di sản và tài sản anh L đã xây dựng. Do đó cần chia hiện vật cho anh Nguyễn Quang L và anh Nguyễn Thành Đ là phù hợp quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[10] Về vị trí đất: Anh Nguyễn Văn H đã xây nhà trên thửa 19, xây lán tôn ở phần đất phía Đông nên anh H xin nhận phần đất anh đã xây dựng. Anh Nguyễn Thành Đ xin được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất ở phía Đông của thửa 103. Xét thấy hiện nay anh Nguyễn Văn H đã xây dựng các công trình nhà ở, đại loại tôn trên các vị trí vừa nêu ở trên, anh L đã xây dựng nhà và công trình ở giữa thổ. Xét cần giao cho anh H toàn bộ 137m² thuộc thửa 19 và phần đất 92m² ở phía Đông thửa 103 trị giá 688.000.000đ; giao phần đất 84m² phía Tây thửa 103 cho anh Đ có trị giá 378.000.000đ và giao phần đất 199m² vị trí giữa thửa 103 cho anh L có trị giá 895.500.000đ là phù hợp.

[11] Về yêu cầu thanh toán công vượt lập ở phía Đông của thửa 103 của anh Đ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ấn định trong thời hạn 15, kể từ ngày 05/3/2024 anh Đ phải nộp các tài liệu, chứng cứ về việc vượt lập đất,

nhưng anh Đ không nộp đơn yêu cầu phản tố, không giao nộp tài liệu, chứng cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm anh Nguyễn Văn H nhất trí hỗ trợ anh Đ 40.000.000đ. Xét thấy anh H hỗ trợ anh Đ số tiền trên là tự nguyện nên được ghi nhận.

[12] Về công trình xây dựng của anh Nguyễn Quang L trên thửa đất 103: Qua xem xét thẩm định trên thực địa đã xác định anh L có xây dựng 01 trụ cổng, cánh cổng tại phía Đông của thửa đất có trị giá 828.000đ; đổ sân bê tông, xây trụ cổng, mái cổng, ngói dãn trên phần đất phía Tây có trị giá 16.539.000đ. Do anh H được chia đất ở phía Đông, anh Đ được chia đất ở phía Tây nên cần buộc anh H, anh Đ phải thanh toán giá trị tài sản trên cho anh L là phù hợp.

[13] Về tặng cho tài sản chung và thanh toán chênh lệch chia tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị C tặng cho anh H toàn bộ tài sản chung của bà C diện tích 256m² có trị giá là 980.750.000đ. Xét việc tặng cho của bà Phạm Thị C là tự nguyện, không trái pháp luật nên được ghi nhận. Như vậy tổng cộng anh H được hưởng thừa kế và hưởng phần tài sản chung bà C tặng cho có trị giá là 1.130.197.600đ nhưng anh H được nhận phần tài sản là 229m² đất trị giá 688.000.000đ, còn thiếu 442.197.000đ. Anh L được hưởng thừa kế có trị giá 307.068.000đ, nhưng anh L được nhận phần tài sản 199m² đất trị giá 895.500.000đ, còn dư 588.432.000đ. Anh Đ được hưởng thừa kế có trị giá 166.961.000đ nhưng anh Đ được nhận phần tài sản 84m² đất trị giá 378.000.000đ, còn dư 211.039.000đ.

[14] Thanh toán chênh lệch: Anh L dư 588.432.000đ phải thanh toán cho chị L1, chị T1 mỗi người 166.961.000đ và thanh toán cho anh H 254.510.000đ - 828.000đ = 253.682.000đ;

[14.1] Anh Đồng dư 211.039.000đ, phải thanh toán cho anh V 23.351.000đ; thanh toán cho anh H 187.688.000đ - 40.000.000đ = 147.688.000đ. Ngoài ra, anh Đ còn phải thanh toán giá trị công trình cho anh L là 16.539.000đ.

[15] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 8.492.000 đồng. Nguyên đơn bà Phạm Thị C đã nộp tạm ứng và chi xong, tại phiên tòa sơ thẩm anh H là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, không yêu cầu các thừa kế khác phải hoàn trả nên được ghi nhận.

[16] Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị C và bà Nguyễn Thị Thanh L2 do là người cao tuổi. Các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật cụ thể anh L, chị L1, anh Đ, chị T1 và anh H mỗi người phải nộp án phí phần tài sản chia thừa kế (trị giá 149.447.600đ) là 7.472.000đ. Anh Nguyễn Thành Đ phải nộp án phí đối với tài sản phải thanh toán cho anh L. Anh Nguyễn Văn H phải nộp án phí đối với tài sản phải thanh toán cho anh L, anh Đ.

[17] Từ các nhận định trên xét thấy kháng cáo của anh Nguyễn Thành Đ; kháng cáo của anh Nguyễn Quang L không có căn cứ nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[18] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Đ, anh L phải nộp án phí phúc thẩm.

[19] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thành Đ và yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Quang L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 172/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

2. Về án phí phúc thẩm: anh Nguyễn Thành Đ, anh Nguyễn Quang L mỗi người phải nộp 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp đã nộp theo Biên lai thu số 0003375 ngày 22-10-2024 và Biên lai thu số 0003315 ngày 01-10-2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Anh đồng, anh L đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Hải Hậu;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Công